

Số: **2034**QĐ-UBND

Thái Bình, ngày **26** tháng 7 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về lập, thẩm định và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/NĐ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 2762/QĐ-UBND ngày 07/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 99/TTr-SKHĐT ngày 28/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu của quy hoạch

a) Mục tiêu tổng quát

- Cụ thể hóa chương trình phát triển ngành giao thông vận tải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020 và sau 2020; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái

Bình đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 đưa Thái Bình trở thành tỉnh “có trình độ phát triển ở mức khá của Vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước”.

- Xác lập kết quả quy hoạch trên cơ sở kế thừa quy hoạch giao thông vận tải năm 2008 và các quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải khác, bảo đảm tính đồng bộ, kết nối trong nội bộ ngành, liên ngành, liên vùng trên phạm vi cả nước, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng hệ thống giao thông vận tải tỉnh Thái Bình dựa vào 3 phương thức: Đường bộ, đường thủy, đường sắt trong đó đường bộ giữ vai trò chủ lực; quan tâm dành nguồn lực phát triển đường thủy phục vụ vận tải hàng hóa giảm gánh nặng giao thông đường bộ nhất là vật liệu xây dựng, hàng nông sản,...; sớm đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Nam Định – Thái Bình – Hải Phòng.

- Đầu tư phát triển đội phương tiện có cơ cấu hợp lý, hiện đại, có năng lực cạnh tranh mạnh trên thị trường. Tập trung đầu tư các công trình bến bãi phục vụ vận tải ở các vị trí đầu mối và thu hút vận tải.

- Tổng hợp nhu cầu vốn, nhu cầu quỹ đất và giải pháp tổ chức thực hiện phục vụ triển khai quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch phân kỳ đầu tư theo giai đoạn, giải pháp huy động vốn làm cơ sở cho việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông và khai thác dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

- Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; huy động tối đa mọi nguồn lực của trung ương, của tỉnh và các địa phương trong tỉnh để đầu tư phát triển giao thông vận tải; ưu tiên các tuyến giao thông huyết mạch có tính liên vùng trong tỉnh và trong vùng đồng bằng Bắc bộ gắn với mạng lưới giao thông quốc gia.

- Cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý chỉ đạo điều hành về lĩnh vực giao thông vận tải; Tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tập trung sản xuất, phát triển dịch vụ và thu hút đầu tư; Quan tâm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

- Chú trọng các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông; ngăn chặn tai nạn giao thông nghiêm trọng trong hoạt động vận tải; kiểm soát phương tiện quá khổ, quá tải, quá niên hạn; giảm thiểu ùn tắc giao thông; từng bước ứng dụng công nghệ giao thông thông minh (ITS).

2. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

2.1. Đường bộ

a) Trục đường cao tốc: Tuyến cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng – Quảng Ninh

Thay đổi vị trí tuyến từ phía Tây thành phố Thái Bình (theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình thực hiện năm 2008) sang phía Đông thành phố Thái Bình.

b) Các tuyến quốc lộ (QL)

- Quốc lộ 10: Nâng cấp đoạn từ nút giao tuyến tránh S1 đến nút giao với Quốc lộ 39 thành đường cấp II đồng bằng, chiều dài khoảng 1km. Xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Đông Hưng, chiều dài khoảng 6,5Km.

- Quốc lộ 39: Nâng cấp khoảng 35 km quốc lộ 39 còn lại. Xây dựng đoạn tuyến tránh thị trấn Đông Hưng nối từ trước cầu Kim Bôi đến nút giao QL39 tại ngã tư Gia Lễ, xã Đông Mỹ, thành phố Thái Bình nhằm nối liền hai đoạn tuyến QL 39 bị gián đoạn bởi QL10, đồng thời rút ngắn thời gian hành trình và giảm tải cho QL10 đoạn qua thị trấn Đông Hưng; chiều dài dự kiến khoảng 8km.

- Quốc lộ 37: Xây dựng tuyến mới và cầu vượt sông Hóa, đồng thời chuyển cấp quản lý của QL37 cũ về thành đường tỉnh (đoạn từ thị trấn Diêm Điền đi cầu phao sông Hóa).

- Quốc lộ 37B: Nâng cấp các đoạn còn lại của QL37B, đồng thời xây dựng một số đoạn tuyến tránh khu dân cư như đoạn qua thị trấn Tiền Hải, đoạn qua xã Bình Định, huyện Kiến Xương.

- Đường vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội: Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thủ đô Hà Nội và các vùng phụ cận.

- Quốc lộ ven biển: Đoạn qua địa phận tỉnh Thái Bình giai đoạn I từ Sông Thái Bình đến đường Đồng Châu, dài khoảng 31Km, thực hiện từ năm 2016-2018; giai đoạn 2 từ đường Đồng Châu đến sông Hồng dài khoảng 13Km sẽ thực hiện vào giai đoạn sau 2020.

c) Các tuyến đường tỉnh

c.1. Trục chính chủ yếu:

- Hệ thống đường trục Đông – Tây

+ Đường nối Hà Nam, Thái Bình với đường cao tốc cầu Giẽ Ninh Bình (đường Thái Bình – Hà Nam): Hiện tại đang đầu tư xây dựng giai đoạn 1 từ sông Hồng (Tiền Đức) đến Quốc lộ 10 với chiều dài khoảng 27Km. Dự kiến giai đoạn 2 sẽ được triển khai sau năm 2020 từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ ven biển.

+ Đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình – Hà Nam (gọi tắt là *Trục đối ngoại tỉnh Thái Bình*): Đây được xem là trục đối ngoại quan trọng bậc nhất của tỉnh Thái Bình, cần tập trung nguồn lực đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Chiều dài tuyến khoảng 18,84Km, tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng. Điểm đầu tuyến tại nút giao QL10 (S1), điểm cuối tuyến tại nút giao Đồng Tu giữa Quốc lộ 39 và đường Thái Bình - Hà Nam..

+ Đường tỉnh 39B (ĐT.458): Giữ vai trò là trục kết nối các huyện phía Đông (Kiến Xương, Tiền Hải) với thành phố Thái Bình.

+ Đường tỉnh 221D (ĐT.464): Sau năm 2020 xây dựng đoạn tuyến nối từ đường Vành đai phía Nam thành phố Thái Bình đến đường tỉnh 221D (ĐT.464) hiện có, kéo dài ra đến Quốc lộ ven biển tạo nên trục Đông - Tây kết nối khu vực phía trên của hai huyện Kiến Xương và Tiền Hải với thành phố Thái Bình.

- Hệ thống đường trục Bắc – Nam

+ Đường tỉnh 224 (ĐT.452): Từ nay đến năm 2020 xây dựng đoạn tuyến từ cầu La Tiến đến đường vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội tại điểm giao với đường 452 hiện có. Giai đoạn sau năm 2020 tiếp tục đầu tư xây dựng đoạn tuyến từ đê sông Trà Lý (xã Chí Hòa, huyện Hưng Hà) đến cầu Tân Đệ. Ba đoạn tuyến này kết hợp thành một trục Bắc – Nam kết nối từ cầu La Tiến đến cầu Tân Đệ.

+ Trục đường tỉnh 217 (ĐT.396B) từ cầu Hiệp đến cầu Trà Giang; từ cầu Trà Giang đến thị trấn Thanh Nê theo đường tỉnh 222 (ĐT.457); từ thị trấn Thanh Nê đến phà Cồn Nhất theo Quốc lộ 37B sẽ là một trục xuyên suốt nối từ Nam Định qua Thái Bình sang Hải Dương.

+ Đường tỉnh 219 (ĐT.459): Chuyển đoạn tuyến từ ngã ba Vị Thủy đến ngã tư cầu Cau về huyện quản lý. Quy hoạch đoạn tuyến từ Thái Thủy – Thái Thịnh thành đường tỉnh 219 (ĐT.459), sau năm 2020 xây dựng đoạn tuyến từ Thái Thủy kết nối với đường Thái Bình – Hà Nam tạo nên một trục Bắc – Nam nối các huyện Kiến Xương, Tiền Hải thông qua QL37B đến Thái Thụy kết nối với đường Thái Bình – Hà Nam.

+ Ngoài ra, để phân bổ lưu lượng cho Quốc lộ 10, lượng xe đi về phía Thái Thụy sẽ được thu hút qua đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình thông qua việc xây dựng đoạn tuyến kết nối đường vành đai phía Nam vượt sông Trà Lý đến Quốc lộ 39, dự kiến đoạn tuyến dài khoảng 2,5km.

c.2. Trục chính thứ yếu

+ Quốc lộ 37 cũ: Sau khi tuyến QL37 mới được xây dựng xong, QL37 cũ đoạn qua thị trấn Diêm Điền đến cầu phao sông Hóa sẽ được hạ cấp quản lý thành đường tỉnh.

+ Các đoạn tuyến Quốc lộ như QL39 đoạn qua thị trấn Đông Hưng, QL37B đoạn qua thị trấn Tiền Hải sẽ được chuyển cấp quản lý thành đường tỉnh sau khi các tuyến tránh Quốc lộ được xây dựng xong.

+ Xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.458A nối từ xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương đến đê Nam Cường, huyện Tiền Hải nhằm tăng mật độ đường tỉnh khu vực phía Nam của hai huyện Kiến Xương và Tiền Hải.

+ Xây dựng đoạn tuyến ĐT.455 mới nối từ nút giao đường tỉnh 455 (216) với QL39 đến đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình - Hà Nam tạo nên mạng lưới liên hoàn kết nối ngang giữa hai đường QL39 và đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình – Hà Nam.

+ Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, nắn chỉnh hệ thống đường tỉnh còn lại nhằm tạo nên một mạng lưới đường bộ hoàn thiện và chất lượng.

d) Các tuyến đường đô thị, đường giao thông nông thôn (đường huyện, xã, thôn, xóm, ra cánh đồng)

Hệ thống đường đô thị được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị; hệ thống đường giao thông nông thôn được xây dựng dựa trên quy hoạch giao thông

vận tải cấp huyện và quy hoạch nông thôn mới các xã trên cơ sở đảm bảo chức năng và kết nối theo chức năng của các quy hoạch cấp cao hơn (cấp tỉnh).

e) Các cầu lớn vượt sông

Xây dựng 19 cầu vượt sông từ nay đến năm 2020 và sau năm 2020:

- Sông Hồng: 04 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, cầu Sa Cao đường tỉnh 454 (223 cũ), cầu Cồn Nhất trên tuyến QL37B).

- Sông Trà Lý: 04 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, đường đối ngoại tỉnh Thái Bình, cầu An Lại đường tỉnh 452 (224 cũ)).

- Sông Hóa: 03 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, Quốc lộ 37 mới).

- Sông Diêm: 03 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, đường nối Thái Bình – Hà Nam).

- Sông Luộc: 02 cầu (đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội, cầu La Tiến đường tỉnh 452(224 cũ)).

- Sông Tiên Hưng: 02 cầu (đường tránh QL10 đoạn qua thị trấn Đông Hưng, đường 396B (217 cũ)).

- Sông Hệ: 01 cầu (đường nối Thái Bình – Hà Nam).

2.2. Đường sắt

Tuyến đường sắt Hải Phòng - Thái Bình- Nam Định (giữ nguyên theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đã được phê duyệt tại Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 07/10/2008).

2.3. Hệ thống các tuyến buýt

Về cơ bản giữ nguyên các tuyến xe buýt như Quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ xe taxi và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 26/02/2014. Lộ trình chi tiết các tuyến có thể được điều chỉnh trong tương lai để phù hợp với nhu cầu đi lại và điều kiện kết cấu hạ tầng giao thông trong các giai đoạn khác nhau.

2.4. Hệ thống bến bãi

a) Hệ thống bến xe:

Về cơ bản giữ nguyên các bến xe như Quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ xe taxi và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 26/02/2014. Trước mắt để tập trung nguồn lực có hiệu quả nhất, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 sẽ tập trung đầu tư, sắp xếp khai thác các bến:

Sắp xếp 9 bến xe liên tỉnh:

- Bến xe Trung tâm TP Thái Bình phục vụ các tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Hoàng Hà phục vụ một số tuyến liên tỉnh của Công ty, xe buýt và một số tuyến liên tỉnh khác.

- Bến xe Thị trấn Hưng Hà phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Trung tâm Thái Thụy phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Thị trấn Tiền Hải phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Kiến Xương phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Đông Hưng phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Bông Tiên phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Quỳnh Côi phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

Sắp xếp 03 bến xe nội tỉnh, trung chuyên: Hưng Nhân, Nam Trung, Chợ Lục phục vụ các tuyến (tuyến vận tải khách nội tỉnh từ các bến này đi bến xe Trung tâm TP Thái Bình, tuyến nội tỉnh vành đai giữa các bến này với nhau, tuyến xe buýt, xe trung chuyên, xe taxi, bãi đỗ).

Các bến còn lại tùy thuộc vào điều kiện kinh tế và vận tải cụ thể sẽ được đầu tư vào giai đoạn sau năm 2020 hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng sang bến trung chuyên, bến buýt hay bãi đỗ.

b) Hệ thống bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ xe taxi:

Giữ nguyên như Quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ xe taxi và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 26/02/2014.

c) Hệ thống trạm dừng nghỉ dọc các quốc lộ:

Bổ sung quy hoạch

+ Trạm dừng nghỉ QL10: Km70-Km75 huyện Đông Hưng.

+ Trạm dừng nghỉ QL39: Km53-Km55 huyện Hưng Hà.

2.5. Đường thủy nội địa

Giữ nguyên theo quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2015.

3. Phân kỳ đầu tư

3.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

(Phụ lục 1 đến Phụ lục 8)

3.2 Nhu cầu quỹ đất và vốn

a) Nhu cầu sử dụng đất

- Nhu cầu quỹ đất xây dựng hệ thống đường bộ

+ Đến năm 2020: 6.353.550 m²

+ Từ năm 2021 - 2030: 6.107.440 m²

- Nhu cầu quỹ đất xây dựng hệ thống giao thông vận tải công cộng

+ Đến năm 2020: 8.500m²

+ Từ năm 2021 - 2030: 134.500 m²

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng hệ thống bãi đỗ

+ Đến năm 2020: 55.600 m²

- + Từ năm 2021 - 2030: 83.400 m²
 - Nhu cầu quỹ đất xây dựng hệ thống vận tải đường thủy nội địa
 - + Đến năm 2020: 26.000 m²
 - + Từ năm 2021 - 2030: 19.500 m²
 - Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2020, tầm nhìn sau 2020
 - + Đến năm 2020: 6.444.100 m²
 - + Từ năm 2021 - 2030: 6.344.400 m²
- b) Nhu cầu vốn (triệu đồng)

Hạng mục	Đến năm 2020	Từ 2021-2030
- Xây dựng hạ tầng đường bộ	29.223.000	49.047.500
+ Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	1.578.000	5.000.000
+ Xây dựng Quốc lộ	8.565.000	13.920.000
+ Xây dựng đường Tỉnh	9.480.000	11.327.500
+ Xây dựng giao thông nông thôn	5.000.000	10.000.000
+ Xây dựng cầu vượt sông chính	4.600.000	8.800.000
- Vận tải hành khách công cộng	686.580	939.480
- Vận tải thủy	660.000	1.540.000
Tổng	30.569.580	51.526.980

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch

- Gắn kết đồng bộ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương, Quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực;

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách nhằm thu hút, huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn;

- Công bố quy hoạch và thực hiện cấm mốc xác định hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy; thực hiện kiểm tra, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

b) Giải pháp về huy động vốn thực hiện

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa và ODA trong đầu tư xây dựng quản lý và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông;

- Tập trung ưu tiên nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong công tác quản lý bảo đảm an toàn giao thông;

- Xây dựng và đề xuất các chính sách ưu đãi trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

c) Giải pháp kỹ thuật công nghệ, phát triển nguồn nhân lực
- Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giải pháp mới tiết kiệm chi phí thân thiện với môi trường, hiệu quả kinh tế cao;
- Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý giao thông đặc biệt là giao thông nông thôn.

d) Giải pháp quản lý, điều hành, thanh tra, kiểm tra
- Tổ chức cấm mốc hàng lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy. Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý các hành vi lấn, chiếm và sử dụng trái phép hàng lang an toàn;
- Quản lý, cấp phép việc xây dựng các công trình, đường ngang đầu nổi tuân thủ theo quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

1. Sở Giao thông vận tải:

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan thực hiện công bố công khai Quy hoạch, quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Lập Kế hoạch đầu tư phát triển giao thông vận tải của tỉnh hàng năm và từng giai đoạn theo lộ trình phát triển phù hợp với Quy hoạch được duyệt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận để triển khai thực hiện;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách thu hút, kêu gọi và tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải của tỉnh;

- Rà soát các cơ chế, chính sách, các văn bản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến đầu tư phát triển giao thông vận tải, trình sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Quy hoạch.

2. Các Sở ngành, đơn vị có liên quan:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị có liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển giao thông vận tải của tỉnh; cân đối nhu cầu vốn, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn hàng năm cho đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải của tỉnh theo quy hoạch được duyệt.

- Các sở ban ngành liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, chủ động lập kế hoạch thực hiện hàng năm và hướng dẫn các địa phương, cơ sở thực hiện, kiểm tra giám sát và bổ khuyết quá trình thực hiện ở cơ sở, tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh về các cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện theo nội dung quy hoạch được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc công bố đến các xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan trên địa bàn để biết và thực hiện;

- Quản lý, thực hiện các nội dung quy hoạch phát triển giao thông vận tải theo phân cấp của tỉnh thuộc địa phận và phạm vi quản lý;

- Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm ở địa phương; cân đối nguồn lực bố trí cho chương trình hiện đại hóa hệ thống giao thông ở địa phương, địa bàn quản lý.

4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành rà soát điều chỉnh các quy hoạch có liên quan phù hợp với quy hoạch này; đồng thời phối hợp với Sở Giao thông Vận tải trong quá trình thực hiện, đảm bảo quy hoạch được triển khai khả thi và đồng bộ, tạo được hệ thống giao thông vận tải liên hoàn, liên kết, nâng cao năng lực của toàn hệ thống.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; các nội dung khác thực hiện theo các Quyết định: Số 2762/QĐ-UBND ngày 07/10/2008, số 372/QĐ-UBND ngày 26/02/2014; số 3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Giám đốc sở, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CTXDGT, TH. *hđ*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục 1

Quy hoạch hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường	Điểm đầu (*)	Điểm cuối *	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	HỆ THỐNG ĐƯỜNG QUỐC LỘ			151,08	177,08	242,58				
1	Đường cao tốc	Vũ Vân - Vũ Thư	Thụy Ninh - Thái Thụy	0,0	0,0	40,0	-		120 (100) Km/h	
2	Quốc lộ ven biển	Đò Gánh xã Thụy Trường, Thái Thụy	Nam Phú (Tiền Hải)	0,0	31,00	44,5				
+	Đoạn 1	Sông Thái Bình	Đường Đồng Châu	0,00	31,0	31,0	-	III	III	
+	Đoạn 2	Đường Đồng Châu	Sông Hồng	0,00	0,0	13,5	-	-	III	
3	Quốc Lộ 10	Cầu Nghìn	Cầu Tân Đệ	40,78	40,78	40,78				
+	Đoạn 1	Cầu Nghìn	Ngã ba QL,39	22,28	22,28	22,28	III	III	II	
+	Đoạn 2	Ngã ba QL.39	Đầu đường tránh S1	1,00	1,00	1,00	III	II	II	
+	Đoạn 3	Đầu đường tránh S1	Cầu Tân Đệ	17,50	17,50	17,50	II	II	II	
4	Quốc Lộ 39	Cầu Triều Dương	Diêm Điền	57,3	58,8	58,8				
+	Đoạn 1	Cầu Triều Dương	Cuối đường tránh QL.39 (TT.Hưng Nhân)	7,3	7,3	7,3	IV	III	III	Bao gồm đoạn đường tránh thị trấn Hưng Nhân
+	Đoạn 2	Cuối đường tránh QL.39 (TT,Hưng Nhân)	Đoạn qua cầu Kim Bôi	17,0	17,0	17,0	III	III	III	
	Đoạn 3	Đoạn qua cầu Kim Bôi	Giao QL.10	6,5	0,0	0,0	III	III	-	Hạ cấp quản lý về đường tỉnh
+	Đoạn 3 cải thiện	Đoạn qua cầu Kim Bôi	Giao QL.10 và QL.39	0,0	8,0	8,0	-	-	III	Làm mới theo hình thức BOT giúp rút ngắn lộ trình được 5,5km
+	Đoạn 4	Giao QL.10	Cầu Vô Hối	10,40	10,40	10,40	III	III	III	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
+	Đoạn 5	Cầu Vô Hối	TT, Diêm Điền	16,10	16,10	16,10	IV	III, IV	III	
5	Đường vành đai 5 Hà Nội	Nút giao đường Thái Bình - Hà Nam	Thượng lưu cầu Hiệp (xã Quỳnh Giao)	0,0	0,0	12,0	-	-	II	
6	Quốc lộ 37			10,0	6,8	6,8				
+	Tuyến hiện tại	Thị trấn Diêm Điền	Cầu phao sông Hóa	10,0	0,0	0,0				Giai đoạn sau 2020 chuyển về đường tỉnh
	Đoạn 1	Thị trấn Diêm Điền	Cầu Công Thóc	2,0	0,0	0,0	III	III	III	
	Đoạn 2	Cầu Công Thóc	Cầu phao sông Hóa	8,0	0,0	0,0	IV	IV	IV	
+	Tuyến mới dự kiến	Điểm đầu Quốc lộ 37B	Sông Hóa xã Thụy Quỳnh	0,0	6,8	6,8	-	III	III	
7	Quốc lộ 37B	Giao QL,39, QL,37 mới	Phà Côn Nhất	43,0	39,7	39,7	III, IV	III, IV	III	Giảm 3,3km do chỉnh tuyến đoạn qua thị trấn Tiên Hải và xã Nam Bình huyện Kiến Xương
II,	HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TRỤC CHÍNH CHỦ YẾU			93,7	165,84	231,04				
1	Đường nối Hà Nam -Thái Bình với đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình	Tiên Đức	Đường bộ ven biển	0,0	27,0	49,0				
	Đoạn 1	Sông Hồng (Tiên Đức)	Quốc lộ 10	0,0	27,0	27,0	-	II	II	
	Đoạn 2	Quốc lộ 10	Đường bộ ven Biển	0,0	0,0	22,0	-	-	II	
2	Đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình-Hà Nam	Nút giao QL.10 (S1) với đường Lê Quý Đôn kéo dài, Tp. Thái Bình	Nút giao đường Thái Bình - Hà Nam (Đồng Tu)	0,0	21,0	21,0	-	II	II	Kết nối với đường Lê Quý Đôn kéo dài
3	Đường Tỉnh 458 (39B)	TP Thái Bình	Kiến Xương (Thanh Nê)	16,3	16,3	16,3	III	III	III	
4	Đường Tỉnh 396B (217)			19,7	28,4	28,4				

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
+	Đoạn 1	Bến Hiệp	Nút giao đường tránh thị trấn Quỳnh Côi xã Quỳnh Hưng	7,6	7,0	7,0	IV	III	III	Nâng cấp đường tránh thành đường tỉnh, đoạn đường tỉnh cũ chuyển về huyện quản lý
+	Đoạn 2	Nút giao đường tránh thị trấn Quỳnh Côi xã Quỳnh Hưng	QL10 (Ngã ba Đợi)	6,4	6,4	6,4	IV	III	III	
+	Đoạn 3	Quốc Lộ 10	Quốc lộ 39	0,0	9,3	9,3	-	III	III	
+	Đoạn 4	Quốc lộ 39	Cầu Trà Giang	5,7	5,7	5,7	III	III	III	
5	Đường Tỉnh 457 (222)	Cầu Trà Giang	Thị trấn Kiến Xương	12,3	11,5	11,5	V,VI	IV	III	Tuyến được nắn chỉnh cục bộ
6	Đường Tỉnh 459 (219)			9,0	9,0	16,3				
+	Đoạn 1	Đường Thái Bình – Hà Nam	Giao QL,39 xã Thái Dương	0,0	0,0	7,3	-	-	III	
+	Đoạn 2	Ngã ba Vị Thủy	Ngã tư cầu Cau	4,0	0,0	0,0				Hạ cấp quản lý về đường huyện
+	Đoạn 2 chỉnh tuyến	Thái Thủy	Ngã tư cầu Cau	0,0	4,0	4,0	-	IV	III	Nâng cấp quản lý lên đường tỉnh
+	Đoạn 3	Ngã tư cầu Cau	Giao QL,37B xã Thái Thịnh	5,0	5,0	5,0	V,VI	IV	III	
7	Đường Tỉnh 464 (221D)			14,6	14,6	29,1				
+	Đoạn 1	Giao với QL,37B	Ngã ba Đông Minh Tiên Hải	14,6	14,6	14,6	IV, V	IV	III	
+	Đoạn 2	Giao đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình tại xã Vũ Đông	Giao với QL,37B	0,0	0,0	14,5	-	-	III	Tuyến mới
8	Vành đai phía nam Thành Phố			8,40	18,60	25,40				
+	Đoạn 1	Giao đường	Đường	0,00	0,00	4,50	-	-	II	

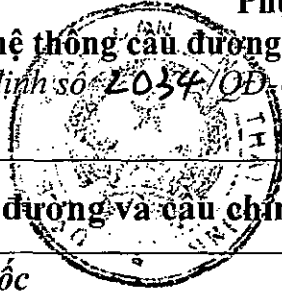
TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
		tránh S1	Chu Văn An							
+	Đoạn 2	Đường Chu Văn An	Giao đường tỉnh 454	8,40	8,40	8,40	II	II	II	
+	Đoạn 3	Giao đường tỉnh 454	Cầu nút giao S1	0,0	10,2	10,2	-	II	II	
+	Đoạn 4	Từ vành đai phía Nam	Quốc lộ 39	0,0	0,0	2,3	-	-	II	
9	Đường Tỉnh 452 (224)	Cầu La Tiến	Cầu Tân Đệ	9,7	15,9	25,3				
+	Đoạn 1	Cầu La Tiến	Vành đai 5 Hà Nội	0,0	6,2	6,2	-	III	III	Công văn 648/TTg-KTN
+	Đoạn 2	Vành đai 5 Hà Nội	Đê sông Trà Lý xã Chí Hòa, huyện Hưng Hà	9,7	9,7	9,7	IV	IV	III	
+	Đoạn 3	Đê sông Trà Lý xã Chí Hòa, huyện Hưng Hà	Quốc lộ 10, cầu Tân Đệ	0,0	0,0	9,4	-	-	III	Tuyến mới
10	Đường trục Lê Quý Đôn			3,7	5,7	10,9				
+	Đoạn 1	Quốc lộ 10 (S1)	Đường Trần Thủ Độ	0	2	2	-	II	II	
+	Đoạn 2	Đường Trần Thủ Độ	Vành đai Phía Nam (S2)	3,7	3,7	3,7	II	II	II	
+	Đoạn 3	Vành đai Phía Nam (S2)	Đường cao tốc	0	0	5,2	-	-	II	
III	HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TRỤC CHÍNH THỦ YẾU			171,7	200,1	201,7				
1	Đường Tỉnh 452A (224)	Quỳnh Côi	Giao đường Thái - Hà (vành đai 5 Hà Nội)	14,6	14,6	0,0	IV, V	IV	IV	Giai đoạn sau 2020 chuyển về đường huyện
2	Đường 458A			0	9,1	22,4				
+	Đoạn 1	Giao ĐT.458 xã Vũ Quý	Giao QL.37B xã Quang Trung	0	9,1	9,1	-	-	IV	
+	Đoạn 2	Giao QL.37B xã Quang Hưng	Đê Nam Cường, Tiên Hải	0	0	13,3	-	-	IV	
3	Đường Tỉnh 454 (TL 223)	Hưng Hà	Thái Hạc	35,0	35,0	35,0				
+	Đoạn 1	Giao Quốc lộ 39	TP Thái Bình tại S1	23,50	24,00	24,00	IV,V	III	III	Nấn chỉnh tuyến cục bộ
+	Đoạn 2	TP Thái Bình tại S1	Vành đai Phía Nam	6,50	6,50	6,50	Trục chính	Trục chính	Trục chính	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
							đô thị	đô thị	đô thị	
+	Đoạn 3	Vành đai phía Nam	Sa Cao	5,50	5,50	5,50	IV, V	III	III	
4	Đường Tỉnh 453 (226)	Xã Phú Sơn (Hưng Hà)	Xã Minh Hoà (Hưng Hà)	12,6	12,6	12,6	IV, V	IV	IV	
5	Đường Tỉnh 455 (216)	Lô Giang (Đông Hưng)	Thụy Phong, Thái Thụy	40,5	36,4	39,3				
+	Đoạn 1	Đường nối thành phố Thái Bình đến đường Thái Bình - Hà Nam	Ngã ba quốc lộ 39 với đường 226	0	2,9	2,9	-	IV	III	Kéo dài từ QL,39 đến đường nối Tp,Thái Bình đến đường Thái Bình - Hà Nam
+	Đoạn 2	Lô Giang (Đông Hưng)	Thị trấn Quỳnh Côi	14,4	14,4	17,3	IV,V	IV	III	
+	Đoạn 3	Thị trấn Quỳnh Côi	Thụy Phong, Thái Thụy	26,1	22,0	22,0	IV, V	IV	III	Cải tuyến đoạn qua thị trấn Quỳnh Côi và góc của xã An Ninh
8	Đường Tỉnh 456 (trục T1)	Vô Hối	Diêm Điền	15,0	15,0	15,0	IV	III	III	
6	Đường Tỉnh 462 (221A)	Trái Diêm	Cồn Vành	14,00	15,20	15,20	IV,V	III	III	Nắn chỉnh tuyến cục bộ
7	Đường Tỉnh 461 (Đ8)	Quốc lộ 37	Đê sông Hoá (Thụy Tân, Thái Thụy)	10,0	10,0	10,0	IV, V	IV	IV	Đang được sửa chữa, nâng cấp
8	Đường Tỉnh 463 (220B)	La Uyên TT Vũ Thư	Chùa Keo, Duy Nhất Vũ Thư	12,0	12,0	12,0	IV	IV	IV	
9	Đường Tỉnh 465 (đường Đồng Châu)	Ngã ba Tượng đài (TT Tiên Hải)	Nhà nghỉ Công Đoàn Tiên Hải	11,5	11,5	11,5	III	III	III	
10	Đường Tỉnh 465A (nhánh Đồng Châu)	Ngã ba Đông Minh	Khách sạn du lịch Công đoàn	1,4	1,4	1,4	V	III	III	
11	Quốc lộ 37 cũ	Cảng Diêm Điền	Cầu phao sông Hóa	0	10	10		IV, V	IV	Chuyển QL37 thành đường tỉnh

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
12	Quốc lộ 39 đoạn tránh thị trấn Đông Hưng	Đoạn qua cầu Kim Bôi	Giao quốc lộ 10	0	6,5	6,5	-	III	III	
13	Quốc lộ 37B đoạn tránh thị trấn Tiên Hải			0	5,7	5,7	-	IV	III	
14	Đường vào TTĐL Thái Bình	Giao QL,39	Trung tâm ĐL Thái Bình	4,1	4,1	4,1	IV	IV	IV	
15	Đường tỉnh 454A (Đường vào khu lưu niệm Bác Hồ)	Giao đường tỉnh 454	Khu lưu niệm Bác Hồ	1	1	1	II	II	II	

Phụ lục 2

Quy hoạch hệ thống cầu đường bộ vượt sông trên các tuyến chính
(Kèm theo Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh)

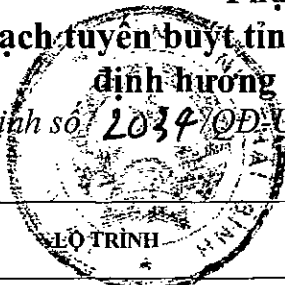


STT	Tên đường và cầu chính	Giai đoạn xây dựng	
		Đến 2020	Từ 2021- 2030
1	Đường cao tốc		
	- Cầu vượt sông Hồng: 1.000m		X
	- Cầu vượt sông Trà Lý: 400m		X
	- Cầu vượt sông Diêm : 300m		X
2	- Cầu vượt sông Hoá: 300m		X
	Quốc lộ ven biển		
	- Cầu vượt sông Hồng: 1.000m		X
	- Cầu vượt sông Trà Lý: 300m	X	
3	- Cầu vượt sông Diêm: 200m	X	
	- Cầu vượt sông Hoá: 300m	X	
4	Quốc lộ 37 mới		
	- Cầu Hồng Quỳnh qua sông Hoá: 200m	X	
5	Đường tránh QL10		
	- Cầu vượt sông Tiên Hưng: 300m	X	
6	Vành đai V Hà Nội		
	- Cầu vượt sông Luộc: 500m		X
7	Đường nối Thái Bình - Hà Nam		
	- Cầu vượt sông Diêm Hộ: 200m		X
	- Cầu vượt sông Hệ: 200m		X
8	Đường đối ngoại tỉnh Thái Bình		
	- Cầu vượt sông Trà Lý: 300m	X	
9	Đường tỉnh 452 (224)		
	- Cầu La Tiến vượt sông Luộc: 300m	X	
	- Cầu An Lại vượt sông Trà Lý: 300m		X
10	Đường 396B (217)		
	- Cầu vượt sông Tiên Hưng: 200m	X	
10	Đường tỉnh 454 (223)		
	- Cầu Sa Cao vượt sông Hồng: 400m	X	

Phụ lục 3

**Quy hoạch tuyến buýt tỉnh Thái Bình đến năm 2020,
định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số **2034/QĐ-UBND** ngày **26/7/2016** của UBND tỉnh)



STT	SỐ HIỆU	LỘ TRÌNH	CỰ LY (KM)	TẦN SUẤT (PHÚT)	TÍNH CHẤT	GIẢI ĐOẠN ĐẦU TƯ
BUÝT THÀNH PHỐ THÁI BÌNH VÀ VÙNG PHỤ CẬN						
1	09	CHẠY THEO VÀNH ĐAI THÀNH PHỐ	27	15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
2	10	CHẠY DỌC THÀNH PHỐ THEO QUỐC LỘ 10	10	15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
3	11	CHẠY NGANG TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THEO TỈNH LỘ 454	6	15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
4		ĐỀ XUẤT 03 TUYẾN BUÝT NỘI THÀNH CỦA THÀNH PHỐ THÁI BÌNH (THÀNH PHỐ ĐỀ XUẤT TUYẾN CHI TIẾT)		15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
BUÝT LIÊN HUYỆN						
5	01	TRẠM TRUNG CHUYỂN PHỐ QUANG TRUNG - ĐT 458 - QL37B - KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN HẢI - KHU DU LỊCH ĐÔNG CHÂU	50	20 - 40	GIỮ NGUYÊN	-
6	1A	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH - THỊ TRẤN TIỀN HẢI - KHU DU LỊCH CÔN VÀNH	49,5	20 - 40	KÉO DÀI THÊM 12,5KM TỪ KCNTIỀN HẢI ĐẾN CÔN VÀNH	2013 - 2020
7	02	TRẠM TRUNG CHUYỂN PHỐ QUANG TRUNG - QUỐC LỘ 10 - QUỐC LỘ 39 - TRỤC 1 (ĐT456) - TT, ĐIỂM ĐIỀN - XÃ HỒNG QUỲNH	45	20 - 40	GIỮ NGUYÊN	-
8	2A	THÀNH PHỐ - QL10 - QL39 - TT ĐIỂM ĐIỀN - THỤY XUÂN - THỤY TÂN	54,5	20 - 40	KÉO DÀI THÊM 16,5KM TỪ TT, ĐIỂM ĐIỀN ĐẾN XÃ THỤY XUÂN	2013 - 2020
9	05	TRẠM TRUNG CHUYỂN PHỐ QUANG TRUNG - QL10 - QL39 - ĐT 459 - THÁI THƯỢNG	48	15 - 30	GIỮ NGUYÊN	-
10	06	CHÙA KEO - THỊ TRẤN VŨ THƯ - TP, THÁI BÌNH - ĐT 454 - PHẢ TỊNH XUYỀN - ĐT 453 - QL39 - HUNG NHÂN	55	15 - 30	TẠI HOẠT ĐỘNG VÀ KÉO DÀI THÊM 20KM	2013 - 2020
11	07	THỊ TRẤN TIỀN HẢI - QL37B - THỊ TRẤN ĐIỂM ĐIỀN	20	15 - 30	LÀM MỚI	2013 - 2020
12	7A	THỊ TRẤN TIỀN HẢI - QUỐC LỘ 37B - ĐT 464 - BẾN XE ĐÔNG LONG - ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN - THỊ TRẤN ĐIỂM ĐIỀN	23,5	15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
13	12	PHÀ CÔN NHẬT - BẾN XE CHỢ GÓC - QL37B - TT, THANH NÊ - ĐT 457 - CẦU TRÀ GIANG - NGÃ BA ĐỘ - QL10 - TT, AN LỄ, AN BÀI - KCN CẦU NGHÌN	51,6	15 - 30	LÀM MỚI	2013 - 2020
14	13	THỊ TRẤN ĐIỂM ĐIỀN - QL37 MỚI - ĐƯỜNG THÁI HÀ - TL452 - THỊ TRẤN TIỀN HUNG - BẾN XE HÙNG HÀ	48	15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
BUÝT KẾ CẬN						
15	03	TRẠM TRUNG CHUYỂN PHỐ QUANG TRUNG - QUỐC LỘ 10 - QUỐC LỘ 39 - CẦU TRIỀU ĐƯƠNG - HUNG YÊN	51	15 - 30	GIỮ NGUYÊN	-
16	04	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH - QUỐC LỘ 10 - ĐT451 - CẦU HIỆP - HẢI DƯƠNG	34	10 - 20	KÉO DÀI VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH BUÝT KẾ CẬN	2013 - 2020
17	07	THỊ TRẤN TIỀN HẢI - QL37B - THỊ TRẤN ĐIỂM ĐIỀN - XÃ HỒNG QUỲNH - TP, HẢI PHÒNG	29,5	15 - 30	KÉO DÀI VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH BUÝT KẾ CẬN	2020-2030
18	8	TP, THÁI BÌNH - TT, VŨ THƯ - CẦU TÂN ĐỆ - TP, NAM ĐỊNH	20	15 - 30	LÀM MỚI	2013 - 2020
19	12	GIAO THỦY - BẾN XE CHỢ GÓC - QL37B - TT, THANH NÊ - ĐT 457 - CẦU TRÀ GIANG - NGÃ BA ĐỘ - QL10 - TT, AN LỄ, AN BÀI - KCN, CẦU NGHÌN - HẢI PHÒNG	-	15 - 30	PHÁT TRIỂN THÀNH BUÝT KẾ CẬN	2020-2030

Phụ lục 4
Quy hoạch hệ thống bến xe khách tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
 (Kèm theo Quyết định số 2.034/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh)



STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
TP. Thái Bình									
1	Trung tâm TP Thái Bình	Ban Quản lý bến xe bến sông Thái Bình thuộc Sở GTVT tỉnh Thái Bình	Cải tạo (2013-2020)	15.000	15.000	Loại 1	Loại 1 (liên tỉnh)	Phố Lý Bôn	Giai đoạn sau 2020 sẽ chuyển thành bến chuyên dành cho xe khách tuyến Thái Bình – Hà Nội và Trung tâm điều hành vận tải hành khách,
2	Cửa ngõ phía Đông		Làm mới (sau 2020)	-	30.000 - 50.000	-	Loại 1 (liên tỉnh)	Xã Vũ Lạc	Kết hợp các dịch vụ vận tải
3	Cửa ngõ phía Tây		Làm mới (sau 2020)	-	30.000 - 50.000	-	Loại 1 (liên tỉnh)	P, Phú Xuân	Kết hợp các dịch vụ vận tải
4	Hoàng Hà	Công ty cổ phần Hoàng Hà	Bến tư nhân	5.000			(liên tỉnh)	Phố Lý Bôn	
Vũ Thư									
1	Bồng Tiên	Doanh nghiệp tư nhân Vận tải ô tô Mai Tuyên	Cải tạo (2013-2020)	4.450	4.450	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh & kế cận)	Xã Vũ Tiến	
2	Vũ Thư		Làm mới (sau 2020)		>2.500		Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyên)	Khu vực thị trấn Vũ Thư và vùng lân cận	

STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
Kiến Xương									
1	Chợ Góc	Phòng Công thương Huyện	Nâng cấp (sau 2020)	< 500	1.000	Không đủ điều kiện xếp loại	Loại 6 (nội tỉnh & kế cận)	Xã Bình Thanh	Cải tạo thành bến xe vệ tinh cho bến xe thị trấn
2	Chợ Lụ	Phòng Công thương huyện Kiến Xương	Chuyển đổi (sau 2020)	< 500	-	Không đủ điều kiện xếp loại	-	Thôn An Thái – Xã Lê Lợi	Chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi bến Kiến Xương mới hoàn thành
3	Thị trấn Kiến Xương	Phòng Công thương huyện Kiến Xương	Nâng cấp (2013-2020)	871,2	>5.000	Loại 6	Loại 3 (liên tỉnh)	Thị trấn Thanh Nê	Mở rộng hoặc tìm vị trí mới thuộc thị trấn, trên đường 39B để xây dựng bến xe thị trấn
Thái Thụy									
1	Chợ Lục	Ban Quản lý bến xe khách Thái Thụy	Làm mới (2013-2020)	2.600	>2.500	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh, trung chuyên)	Phố chợ Lục – Xã Thái Xuyên	
2	Diêm Điền 1	Ban Quản lý bến xe khách Thái Thụy	Cải tạo (2013-2020)	5.700	5.700	Loại 3	Loại 3 (liên tỉnh)	Xã Thụy Hà	
3	Diêm Điền 2	-	Làm mới (sau 2020)	-	15.000	-	Loại 1 (liên tỉnh)	Xã Thụy Trình	Khu vực nút giao giữa QL37 mới, QL ven biển và đường Thái Hà

STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
Tiền Hải									
1	Nam Trung	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Cải tạo (2013-2020)	2.500	2.500	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh, trung chuyển)	Xã Nam Trung	Cải tạo thành bến xe buýt khi bến Cồn Vành được xây dựng,
2	Tiền Hải	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Nâng cấp (2013-2020)	2.900	6.000	Loại 4	Loại 3 (liên tỉnh)	Thị trấn Tiền Hải	
3	Đông Long	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Nâng cấp (sau 2020)	672	2.500	Loại 6	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyển)	Xã Đông Long	
4	Đông Minh	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Làm mới (sau 2020)	-	5.000	-	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyển)	Khu vực Đông Minh	
5	Cồn Vành	-	Làm mới (sau 2020)	-	5.000	-	Loại 3 (liên tỉnh)	Khu vực Cồn Vành	
Bến xe Đông Hoàng: Xem xét chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi bến Đông Minh đi vào hoạt động									
Đông Hưng									
1	Đông Hưng	Công ty cổ phần Cơ khí và Vận tải hành khách Đông Hưng	Cải tạo (2013-2020)	4.000	4.000	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyển)	Xã Đông Hợp	

STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
Hung Hà									
1	Hung Hà	Phòng Công thương huyện Hưng Hà	Chuyển đổi (2013-2020)	1.718	-	Loại 5	-	Khu Nhân Cầu 1 - Thị trấn Hưng Hà	Chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi bến Hưng Hà mới hoàn thành
2	Hung Hà mới	-	Làm mới (2013-2020)	-	6.714,8	-	Loại 3 (liên tỉnh)	Xã Hồng Lĩnh	
3	Hung Nhân	-	Làm mới (2013-2020)	-	6.915,7	-	Loại 3 (liên tỉnh)	Khu Tây Xuyên - thị trấn Hưng Nhân	
Quỳnh Phụ									
1	Quỳnh Côi	Công ty cổ phần Xây dựng giao thông vận tải số 1	Cải tạo – làm mới (2013-2020)	900	>2.500	Loại 6	Loại 4 (nội tỉnh & kế cận)	Thị trấn Quỳnh Côi	
2	Bến Hiệp	-	Làm mới (sau 2020)	-	>2.500	-	Loại 4 (nội tỉnh & kế cận)	Bến Hiệp	
3	An Bài	-	Làm mới (sau 2020)	-	>2.500	-	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyên)	Thị trấn An Bài	

Phụ lục 5

Quy hoạch bãi đỗ xe tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số **2039/QĐ-UBND** ngày **26/7/2016** của UBND tỉnh)

STT	Khu vực QH	Cơ quan quản lý	Tính chất bãi đỗ	Diện tích, m ²
TP. Thái Bình				43.000
1	P. Tiền Phong	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của UBND phường/xã và Thành phố	Xây dựng trên quỹ đất công cộng, Đối với các phường hạn chế quỹ đất như P. Đề Thám, P. Lê Hồng Phong, có thể tận dụng bãi đỗ xe ngầm hoặc cao tầng, dưới các công trình công cộng (vườn hoa, chợ, trung tâm thương mại, UBND phường,...); hoặc bố trí sang khu vực giáp ranh của phường lân cận	1.500
2	P. Hoàng Diệu			2.000
3	P. Phú Xuân			10.000
4	P. Bồ Xuyên			1.500
5	P. Lê Hồng Phong			1.200
6	P. Đề Thám			1.000
7	P. Trần Hưng Đạo			1.600
8	P. Kỳ Bá			8.500
9	P. Phúc Khánh			1.200
10	P. Quang Trung			1.500
11	P. Trần Lãm			12.000
12	Xã Tân Bình			1.000
Tiền Hải				17.000
13	Xã Tây Sơn	Công ty CP Minh Hoàng Lê	Hiện có	-
14	Khu vực Đồng Châu	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	5.000
15	Khu vực Cồn Vành		Làm mới	5.000
16	Thị trấn Tiền Hải		Làm mới	5.000
17	Xã Nam Trung		Làm mới	2.000
Thái Thụy				17.000
18	Thị trấn Diêm Điền	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	10.000
19	Thị trấn Thái Ninh		Làm mới	5.000
20	Xã Thụy Xuân		Làm mới	2.000
Hưng Hà				16.000
21	Thị trấn Hưng Nhân	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	7.000
22	Thị trấn Hưng Hà		Làm mới	5.000
23	Xã Đông Đô		Làm mới	2.000
24	Xã Thái Phương		Làm mới	2.000
Quỳnh Phụ				14.000
25	Thị trấn An Bài	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn, xã	Làm mới	5.000
26	Thị trấn Quỳnh Phụ		Làm mới	5.000
27	Xã An Lễ		Làm mới	2.000
28	Xã Quỳnh Giao		Làm mới	2.000
Đông Hưng				10.000
29	Thị trấn Đông Hưng	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương &	Làm mới	6.000

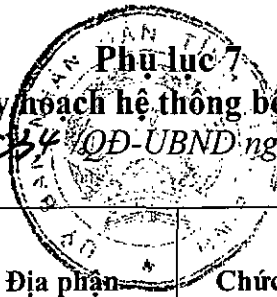
STT	Khu vực QH	Cơ quan quản lý	Tính chất bãi đỗ	Diện tích, m ²
30	Thị trấn Tiên Hưng	UBND huyện, thị trấn	Làm mới	4.000
Kiến Xương				10.000
31	Thị trấn Thanh Nê	Doanh nghiệp/hợp tác xã đầu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	6.000
32	Thị trấn Vũ Quý		Làm mới	4.000
Vũ Thư				12.000
33	Thị trấn Vũ Thư	Doanh nghiệp/hợp tác xã đầu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn, xã	Làm mới	5.000
34	Xã Vũ Hội		Làm mới	3.000
35	Xã Việt Hùng		Làm mới	2.000
36	Xã Hiệp Hòa		Làm mới	2.000
Tổng diện tích sử dụng				139.000
<i>Lưu ý: Diện tích đỗ xe của 1 địa phương có thể phân bổ cho nhiều điểm đỗ thuộc khu vực đó,</i>				

Dự kiến từ nay đến 2020 sẽ xây dựng 40% tổng diện tích bãi đỗ tương đương với 55.600m², Diện tích còn lại sẽ được xây dựng vào giai đoạn sau năm 2020 tương đương với 83.400m².

Phụ lục 6
Quy hoạch các tuyến sông nội đồng chính
(Kèm theo Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên sông	Địa điểm		Chiều dài (m)	Kích thước quy hoạch tối thiểu			Kích thước âu thuyền nhỏ nhất			Cầu		Cấp đường thủy quy hoạch	
		Đầu	Cuối		B đáy (m)	CT đáy	ms	Chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khẩu độ khoang thông thuyền	Chiều cao tính không	Giai đoạn 2020	Giai đoạn 2030
1	Sông Tiên Hưng	Cầu Đình Thượng	Cống Trà Linh	35.520	20,0 - 100,0	-2,0 ÷ - 3,0	2,0	26,0	6,0	1,8	>20	4,0	VI	V
2	Sông Diêm Hộ	Đập Thượng Phúc	Sông Tiên Hưng	15.260	20,0 ÷ 35,0	-2,00 ÷ - 3,50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
3	Sông Đồng Cống	Cống Đồng Cống	Sông Tiên Hưng	4.040	12,00	-1,50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
4	Sông Tả Sa	Đập Vĩnh	Sông Tiên Hưng	2.800	12,0 ÷ 20,0	-1,5 ÷ - 3,2	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
5	Sông Hệ	Sông Diêm Hộ	Cống Hệ	6.200	16,00	-2,00	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
6	Sông Tiên Hưng	Cống Nhâm Lang	Cầu Nguyễn cũ	34.720	20,0 - 100,0	-2,0 ÷ - 3,0	2,0	26,0	6,0	1,8	>20	4,0	-	V
7	Sông Diêm Điền	Cống Trà Linh	Cảng Diêm Điền	9.200	20,0 - 100,0	-2,0 ÷ - 3,0	2,0	26,0	6,0	1,8	>20	4,0	-	V
8	Sông Yên Lộng	Cống Hiệp	Đập Vĩnh	12.700	12,0 ÷ 14,0	-2,7 ÷ - 3,3	1,5	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI
9	Sông Hoài	Cống Thuyền Quan	Cống Tích Thủy	9.850	16,00	-2,50 ÷ - 3,50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI
10	Sông Kiến Giang	Cầu Sam	Cống Lân I, II	28.500	20,0 , 75,0	-2,50 ÷ - 3,50	2,0	26,0	6,0	1,8	>20	4,0	VI	V

TT	Tên sông	Địa điểm		Chiều dài (m)	Kích thước quy hoạch tối thiểu			Kích thước âu thuyền nhỏ nhất			Cầu		Cấp đường thủy quy hoạch	
		Đầu	Cuối		B đáy (m)	CT đáy	ms	Chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khẩu độ khoang thông thuyền	Chiều cao tính không	Giai đoạn 2020	Giai đoạn 2030
11	Dục Dương	Cổng Dục Dương	Đập Ngái	13.800	16,00	-2,0	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
12	Nguyệt Lâm	Cổng Nguyệt Lâm	Âu Quang Bình	7.200	14,00	-2,5	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
13	Ba ri	Cổng Tân Đệ	Sông Kiến Giang	10.750	20,0 ÷ 75,0	- 2,50 ÷ - 3,50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	Trục cảnh quan
14	Cổ Rồng	Ngã Ba Mỹ Nguyên	Đập Cổ Rồng I (sông Kiến Giang)	10.630	30,0	-3,00	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI
15	Tam Lạc	Sông Kiến Giang	Cổng Tam Lạc	5.800	12,00	(-2,00)	1,5	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI



Phụ lục 7
Quy hoạch hệ thống bến, cảng
(Kèm theo Quyết định số 2034/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh)

TT	Tên bến cảng	Sông	Địa phận	Chức năng	Đến năm 2020		Đến năm 2030	
					Tàu hàng (tấn)	Tàu khách (chỗ)	Tàu hàng (tấn)	Tàu khách (chỗ)
1	Cảng Diêm Điền	Cửa Diêm Điền	TT, Diêm Điền, Thái Thụy	Cảng tổng hợp	5.000		10.000	1.000
2	Cảng Thành phố	S, Trà Lý	Tp, Thái Bình	Cảng tổng hợp	400	-	600	350
3	Cảng Trà Lý	S, Trà Lý	Đông Quy, Tiền Hải	Cảng tổng hợp	500	-	1.000	200
4	Cảng Mỹ Lộc	S, Trà Lý (PSB)	Mỹ Lộc, Thái Thụy	Phục vụ TTĐL Thái Bình	500	-	1.000	200
5	Cảng Thái Thọ	S, Trà Lý (PSB)	Thái Thọ, Thái Thụy	Phục vụ nhà máy Amonitrat	400		600	
6	Cảng Tân Đệ	S, Hồng	Tân Lập, Vũ Thư	Cảng tổng hợp	1.000	-	1.000	350
7	Cảng Hòa Bình	S, Hồng	Hòa Bình, Vũ Thư	Phục vụ Tổng kho XD	-		1.000	
8	Cảng TM Tân Sơn	Cửa Diêm Điền	Tt, Diêm Điền, Thái Thụy	Cảng hàng hóa	400		500	
9	Cảng cá Thụy Tân	Cửa Thái Bình	Thụy Tân, Thái Thụy	Cảng hàng hóa (cá)	200		200	
10	Cảng cá Nam Thịnh	Biển Tiền Hải	Nam Thịnh, Tiền Hải	Cảng hàng hóa (cá)	200		300	
11	Bến Vực	S, Trà Lý	Đông Phú, Đông Hưng	Bến hàng hóa	300		300	
12	Bến Cầu Nguyễn	S, Tiên Hưng	Đông La, Đông Hưng	Bến hàng hóa	100		200	
13	Bến Ngũ Thôn	S, Trà Lý	Lê Lợi, Kiến Xương	Bến hàng hóa	-		200	
14	Bến Thái Phúc	S, Trà Lý	Thái Phúc, Thái Thụy	Bến hàng hóa	-		200	
15	Bến Lân	S, Hồng	Hồng Tiến, Kiến Xương	Bến hàng hóa	-		300	
16	Bến Cống Kem	S, Hồng	Mình Tân, Kiến Xương	Bến hàng hóa	200		400	
17	Bến Triều Dương	S, Luộc	Tân Lễ, Hưng Hà	Bến hàng hóa	200		300	
18	Bến Hiệp	S, Luộc	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	Bến hàng hóa	-		300	
19	Bến Cầu Nghìn	S, Hóa	An Bài, Quỳnh Phụ	Bến hàng hóa	200		200	

Phụ lục 8
Quy hoạch hệ thống bến trung chuyển nội đồng
 (Kèm theo Quyết định số 2657/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của UBND tỉnh)



ST T	Tên bến	Sông	Địa phận	Loại tàu lớn nhất	Giai đoạn quy hoạch	
					2020	2030
1	Bến Đồng Cống	S, Đồng Cống	Đông Phú, Đông Hưng	200T		x
2	Bến Hệ 1	S, Hệ	Thụy Ninh, Thái Thụy	200T		x
3	Bến Hệ 2	S, Hóa	Thụy Ninh, Thái Thụy	200T		x
4	Bến Trà Linh 1	S, Tiên Hưng	Tụy Liên, Thái Thụy	200T	x	
5	Bến Trà Linh 2	S, Tiên Hưng	Tụy Liên, Thái Thụy	500T	x	
6	Bến Nhâm Lang	S, Tiên Hưng	Tân Tiến, Hưng Hà	200T		x
7	Bến Yên Lộng	S, Yên Lộng	Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ	200T		x
8	Bến Thuyền Quan	S, Hoài	Thái Hà, Thái Thụy	200T		x
9	Bến Nguyệt Lâm	S, Nguyệt Lâm	Vũ Bình, Kiến Xương	200T		x
10	Bến Quốc Tuấn	S, Dục Dương	Quốc Tuấn, Kiến Xương	200T		x
11	Bến Sam	S, Kiến Giang	Vũ Phúc, Tp, Thái Bình	200T	x	

THAI BINH